

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Cty mẹ

| Tài sản | Mã Số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - Tài sản Ngắn hạn | | | | |
| (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 54.456.117.141 | 68.856.043.804 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 8.770.805.824 | 4.593.675.505 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 8.770.805.824 | 4.593.675.505 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.02 | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 11.052.180.694 | 34.594.758.972 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 9.177.102.182 | 32.998.061.137 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 624.603.095 | 624.603.095 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.03 | 1.584.574.885 | 1.306.194.208 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (334.099.468) | (334.099.468) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 33.788.963.356 | 29.664.089.165 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 39.454.489.047 | 35.329.614.856 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (5.665.525.691) | (5.665.525.691) |
| V. Tài sản Ngắn hạn khác | 150 | | 844.167.267 | 3.520.162 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 844.167.267 | 3.520.162 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | V.05 | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B - Tài sản dài hạn | | | | |
| (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 74.985.817.890 | 84.769.023.751 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 5.990.786.691 | 5.370.398.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | V.06 | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.07 | 5.990.786.691 | 5.370.398.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 54.742.073.790 | 69.122.411.909 |

| | | | | |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 53.265.789.794 | 66.240.847.909 |
| Nguyên giá | 222 | | 265.772.090.370 | 260.824.108.550 |
| Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (212.506.300.576) | (194.583.260.641) |
| 2. Tài sản cố định cho thuê tài chính | 224 | V.09 | 945.000.000 | 2.406.418.000 |
| Nguyên giá | 225 | | 2.100.000.000 | 6.563.220.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (1.155.000.000) | (4.156.802.000) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 531.283.996 | 475.146.000 |
| Nguyên giá | 228 | | 587.786.000 | 517.786.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (56.502.004) | (42.640.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | - | - |
| Nguyên giá | 241 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 9.193.810.832 | 5.318.354.059 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | V.11 | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 9.193.810.832 | 5.318.354.059 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 105.000.000 | 105.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.13 | 105.000.000 | 105.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.954.146.577 | 4.852.859.783 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 4.954.146.577 | 4.852.859.783 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200) | 270 | | 129.441.935.031 | 153.625.067.555 |

| Nguồn vốn | Mã Số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - Nợ phải trả (300 = 310 + 320) | 300 | | 38.994.176.974 | 68.073.066.411 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 29.732.526.974 | 61.878.216.411 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 312 | | 7.033.273.705 | 9.521.941.905 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 313 | | 604.134 | 48.954.271 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 3.889.612.072 | 20.284.924.913 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 4.322.979.042 | 8.457.448.048 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | V.17 | 1.709.454.084 | 1.718.149.589 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | 318 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 319 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.18 | 604.197.461 | 1.357.055.618 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 311 | V.15 | 6.947.559.541 | 14.105.855.655 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 5.224.846.935 | 6.383.886.412 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 9.261.650.000 | 6.194.850.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |

| Nguồn vốn | Mã Số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | V.19 | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 13.000.000 | 13.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20 | 9.248.650.000 | 6.181.850.000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.21 | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| B - Vốn chủ sở hữu(400 = 410+ 430) | 400 | | 90.447.758.057 | 85.552.001.144 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 87.003.049.378 | 75.609.009.158 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5.555.080.261 | 5.555.080.261 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 779.600.000 | 779.600.000 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 668.369.117 | (10.725.671.103) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr | 421a | | (10.725.671.103) | (11.235.421.308) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 11.394.040.220 | 509.750.205 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 3.444.708.679 | 9.942.991.986 |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | 3.444.708.679 | 9.942.991.986 |
| Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400) | 440 | | 129.441.935.031 | 153.625.067.555 |

Ngày 16 tháng 01 năm 2017

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nông Thị Mùi



Nguyễn Minh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV - Năm 2016

Cty mẹ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý này | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|--|-----------|--------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 40 725 604 479 | 54 807 663 122 | 92 298 989 877 | 107 378 106 072 |
| - Doanh thu bán ngoài | | | 40 725 604 479 | 54 807 663 122 | 92 298 989 877 | 107 378 106 072 |
| - Doanh thu nội bộ | | | | | | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.26 | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI.27 | 40 725 604 479 | 54 807 663 122 | 92 298 989 877 | 107 378 106 072 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.28 | 31 445 846 393 | 36 981 395 624 | 71 116 874 338 | 84 108 869 131 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 9 279 758 086 | 17 826 267 498 | 21 182 115 539 | 23 269 236 941 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 8 043 518 | 9 448 489 | 59 757 421 | 40 479 804 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.30 | 671 382 490 | 764 200 500 | 1 731 161 008 | 2 497 627 128 |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 575 322 192 | 728 897 091 | 1 635 100 710 | 2 220 508 464 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.33 | 1 490 817 663 | 1 363 155 900 | 4 076 606 323 | 4 723 581 388 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.33 | 2 851 887 933 | 5 323 441 251 | 15 072 925 079 | 15 378 757 936 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 4 273 713 518 | 10 384 918 336 | 361 180 550 | 709 750 293 |
| 1. Thu nhập khác | 31 | | 14 647 748 165 | 32 222 279 | 15 392 135 883 | 762 379 384 |
| 2. Chi phí khác | 32 | | 284 968 237 | - 2 162 894 706 | 4 359 276 213 | 932 203 145 |
| 3. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 14 362 779 928 | 2 195 116 985 | 11 032 859 670 | - 169 823 761 |
| 4. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | 18 636 493 446 | 12 580 035 321 | 11 394 040 220 | 539 926 532 |
| 5. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.31 | | 30 176 327 | | 30 176 327 |
| 6. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.32 | | | | |
| 7. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 18 636 493 446 | 12 549 858 994 | 11 394 040 220 | 509 750 205 |
| 8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 2 330 | 1 569 | 1 424 | 64 |
| 9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Ngày 16 tháng 01 năm 2017


LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nông Thị Mùi

GIÁM ĐỐC




 CÔNG TY CỔ PHẦN
 KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM
 CAO BẰNG
 TP. CAO BẰNG - T. CAO BẰNG

Nguyễn Minh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính:

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 11.394.040.220 | 539.926.532 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 13.847.414.138 | 12.843.460.271 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | 14.283 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (59.757.421) | (791.932.122) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 1.635.100.710 | 2.220.508.464 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07) | 08 | | 26.816.797.647 | 14.811.977.428 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 42.420.291.097 | 1.442.910.428 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (4.124.874.191) | (1.700.263.997) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (40.399.654.985) | 3.198.438.761 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (941.933.899) | (2.360.504.241) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | 0 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.769.415.473) | (2.242.400.524) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (30.176.327) | (225.349.672) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 130.430.000 | 346.428.278 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (5.926.889.450) | (301.683.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16+17) | 20 | | 16.174.574.419 | 12.969.553.461 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (11.042.537.575) | (6.574.762.880) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 693.681.814 | 751.452.318 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 59.757.421 | 40.465.521 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27) | 30 | | (10.289.098.340) | (5.782.845.041) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 12.496.119.860 | 21.121.759.650 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (13.315.240.554) | (23.306.495.065) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (889.225.066) | (2.695.108.160) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (1.708.345.760) | (4.879.843.575) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 4.177.130.319 | 2.306.864.845 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 4 593 675 505 | 2 286 810 660 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 8.770.805.824 | 4.593.675.505 |

Cao Bằng, ngày 16 tháng 12 năm 2016

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nông Thị Mùi



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn. Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4800129232 đăng ký lần đầu ngày 01/7/2006 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Cao bằng cấp, thay đổi lần thứ 5 ngày 16 tháng 10 năm 2012.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Trong năm tài chính 2016, lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Khai thác, tuyển luyện, gia công, chế biến kinh doanh khoáng sản, sắt, thiếc, vàng, kim loại, phi kim loại, nước khoáng, chế biến tiêu thụ chè đẳng, chè dây, một số sản phẩm đặc sản khác.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Khai thác, tuyển luyện, gia công, chế biến kinh doanh, xuất nhập khẩu khoáng sản, vàng, bạc, đá quý, kim loại, phi kim loại, nước khoáng và vật liệu xây dựng.

- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành khai thác và chế biến Khoáng sản.

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi giao thông và công trình hạ tầng.

- Sản xuất thủy điện, xây lắp đường dây và trạm trung thế, hạ thế.

- Trồng, chế biến tiêu thụ chè đẳng, chè dây, một số sản phẩm đặc sản khác.

- Sản xuất nước uống tinh khiết, sản xuất kinh doanh rượu, bia.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

Công ty cổ phần Thương mại dịch vụ ô tô Thái thuận

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Xí nghiệp chè đẳng và thương mại

Phân xưởng Khai tuyển

Phân xưởng Cơ điện- Luyện kim

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng; Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính .

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán. (tỷ giá chính thức) tỷ giá liên ngân hàng

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

(căn cứ vào quan hệ cung - cầu, thời hạn cho vay)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải thu theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đôn đốc đối chiếu theo định kỳ, không được bù trừ số dư giữa hai bên Nợ, Có với nhau.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho; Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Theo qui định kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong chuẩn mực kế toán "Tồn kho" VAS 02 và trong chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cuối kì kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích

khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45 /2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Không sử dụng khái niệm chênh lệch vĩnh viễn.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải trả theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đôn đốc đối chiếu theo định kỳ. không bù trừ số dư giữa hai bên Nợ, Có với nhau.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

phản ánh giá trị các khoản tiền đi vay và tình hình thanh toán các khoản tiền vay (không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu). tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Nếu Công ty còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai và chưa chắc chắn thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu. Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá. Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính; Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng. được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Thu nhập khác doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV)

Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán)

Ghi nhận giá vốn hàng bán là ghi nhận một khoản chi phí hoạt động kinh

doanh và do đó liên quan đến thuế TNDN, các CP hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế TNDN

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc cơ sở dồn tích. Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. "Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp liên quan đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí phải được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu hoặc thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền. Báo cáo tài chính lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai". (Chuẩn mực số 01)

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 01- Tiền | Cuối năm | | Đầu năm | | |
|--|------------------|----------------------|----------|----------------------|----------------|
| | | | | | |
| - Tiền mặt | | 57.712.397 | | 140.332.239 | |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | 8.713.093.427 | | 4.453.343.266 | |
| - Tiền và các khoản tương đương | | | | | |
| Cộng | | 8.770.805.824 | | 4.593.675.505 | |
| 02- Các khoản đầu tư tài chính | Cuối năm | | Đầu năm | | |
| a) Chứng khoán kinh doanh | Giá | Giá gốc | Giá | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Tổng giá trị cổ phiếu; | | | | | |
| - Tổng giá trị trái phiếu; | | | | | |
| (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác; | | | | | |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: | | | | | |
| + Về số lượng | | | | | |
| + Về giá trị | | | | | |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | Giá gốc | Giá ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | | |
| - Trái phiếu | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | | |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | Giá đánh giá lại | Giá gốc | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào công ty con | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | | |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | | | | | |
| - Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ; | | | | | |
| - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ. | | | | | |
| 03- Phải thu khách hàng | Cuối năm | | Đầu năm | | |
| | Giá | Giá gốc | | Giá trị ghi sổ | |
| a) Phải thu của khách hàng | | | | | |
| - Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin | | 5.462.120.123 | | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng | | 9.177.102.182 | | 32.998.061.137 | |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) | | | | | |
| 04- Phải thu khác | Cuối năm | | Đầu năm | | |
| | Giá | Giá gốc | | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | | | | |
| - Các khoản chi hộ | | | | | |
| - Phải thu khác. | | 1.584.574.885 | | 1.306.194.208 | |
| b) Dài hạn | | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ; | | 5.990.786.691 | | 5.370.398.000 | |
| - Các khoản chi hộ | | | | | |
| - Phải thu khác. | | | | | |
| 05- Tài sản thiếu chờ xử lý | Giá | Giá gốc | Số lượng | Giá trị | |
| (Chi tiết từng loại tài sản thiếu) | | | | | |
| a) Tiền; | | | | | |

| | | | | | |
|--|------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| b) Hàng tồn kho; | | | | | |
| c) TSCĐ; | | | | | |
| d) Tài sản khác. | | | | | |
| 06- Nợ xấu | Cuối năm | | Đầu năm | | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; | | | | | |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; | | | | | |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn. | | | | | |
| Cộng | - | - | - | - | |
| 07- Hàng tồn kho | Cuối năm | | Đầu năm | | |
| | Giá đánh giá | Giá gốc | Giá gốc | | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi đường | | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | | 12.129.282.064 | 14.772.571.826 | | 2.908.735. |
| - Công cụ, dụng cụ | | 357.364.092 | 348.804.013 | | |
| - Chi phí SXKD dở dang | | 16.123.572.745 | 14.801.747.247 | | |
| - Thành phẩm | | 10.844.270.146 | 5.406.491.770 | | 2.756.790. |
| - Hàng hóa | | | | | |
| - Hàng gửi đi bán | | | | | |
| - Hàng hóa kho bảo thuế | | | | | |
| Cộng giá trị gốc hàng tồn kho | | 39.454.489.047 | 35.329.614.856 | | 5.665.525.0 |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất; | | | | | |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; | | | | | |
| - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: | | | | | |
| 08- Tài sản dở dang dài hạn | Cuối năm | | Đầu năm | | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại) | | | | | |
| Cộng | | | | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB) | Cuối năm | | Đầu năm | | |
| | Giá đánh giá lại | Giá gốc | | | |
| - Mua sắm; | | | | | |
| - XD CB; | | 9.193.810.832 | 5.318.354.059 | | |
| Thủy điện Tà Sa2 | | 591.748.325 | 591.748.325 | | |
| Khu chung cư Nà Cáp | | 120.073.482 | 120.073.482 | | |
| Dự án cải tạo mỏ sắt Nà Lũng | | 900.378.739 | 373.015.284 | | |
| Dự án thi công mặt bằng lò Ferô (Thân quặng) | | 3.463.240.990 | 3.463.240.990 | | |
| Dự án Mỏ Thiếc Nậm Kép | | 796.920.818 | | | |
| Dự án tận thu quặng thiếc bãi Thập lục phần | | 3.321.448.478 | | | |
| CT biển báo AT đập MT số 5 | | | 749.913.251 | | |
| - Sửa chữa. | | | 20.362.727 | | |
| Cộng | | 9.193.810.832 | 5.318.354.059 | | |

| Khoản mục | Nhà cửa Vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|--|-----------------------|------------------|---------------------------------|---------------------------|------------|-----------------|
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 86 845 806 936 | 102 676 569 845 | 70 499 358 484 | 757 373 285 | 45 000 000 | 260 824 108 550 |
| - Mua trong năm | 128 310 000 | 110 000 000 | 6 736 263 635 | | | 6 846 263 635 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | | | 4 463 220 000 | | | 128 310 000 |
| - Tặng khác | | | 3 236 237 190 | | | 4 463 220 000 |
| - Chuyển sang BĐS Đầu tư | | 200 000 000 | | | | 3 436 237 190 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | 3 053 574 625 |
| - Giảm khác | 3 053 574 625 | | | | | |
| Số dư cuối năm | 83 920 542 311 | 102 586 569 845 | 78 462 604 929 | 757 373 285 | 45 000 000 | 265 772 090 370 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 60 431 679 228 | 68 841 621 692 | 64 507 586 436 | 757 373 285 | 45 000 000 | 194 583 260 641 |
| - Khấu hao trong năm | 6 370 911 289 | 8 130 711 082 | 3 030 856 861 | | | 17 532 479 232 |
| - Tặng khác | | | 3 826 797 893 | | | 3 826 797 893 |
| - Chuyển sang BĐS Đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 200 000 000 | | | | 3 436 237 190 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số cuối năm | 66 802 590 517 | 76 772 332 774 | 68 129 004 000 | 757 373 285 | 45 000 000 | 212 506 300 576 |
| 3. Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 26 414 127 708 | 33 834 948 153 | 5 991 772 048 | | | 66 240 847 909 |
| Tại ngày cuối năm | 17 117 951 794 | 25 814 237 071 | 10 333 600 929 | | | 53 265 789 794 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

10- Tăng, giảm TSCĐ thuế tài chính

| Khoản mục | Nhà cửa Vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | TSCĐ Vô hình | Cộng |
|---|-----------------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------|--------------|-----------------|---------------|
| Nguyên giá tài sản cố định thuế tài chính | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | 6 563 220 000 | | | | | 6 563 220 000 |
| - Thuê tài chính trong năm | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ Thuế tài chính | | 4 463 220 000 | | | | | 4 463 220 000 |
| - Tặng khác | | | | | | | |
| - Trả lại tài sản cố định Thuế tài chính | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | 2 100 000 000 | | | | | 2 100 000 000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | 4 156 802 000 | | | | | 4 156 802 000 |
| - Khấu hao trong năm | | 824 995 892 | | | | | 824 995 892 |
| - KH giảm do Mua lại TSCĐ Thuế tài chính | | 3 826 797 893 | | | | | 3 826 797 893 |
| - Tặng khác | | 1 | | | | | 1 |
| - KH giảm do Trả lại TSCĐ Thuế tài chính | | | | | | | |
| - Khấu hao Giảm khác | | | | | | | |
| Số cuối năm | | 1 155 000 000 | | | | | 1 155 000 000 |
| 3. Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | | 2 406 418 000 | | | | | 2 406 418 000 |
| Tại ngày cuối năm | | 945 000 000 | | | | | 945 000 000 |

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm :

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm :

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản : thực hiện theo Điều 21 Hợp đồng 24/2012/TSC-CTTC ngày 09/5/2012 ký kết với Công ty

TNHH ITV cho thuê Tài chính - Vietinbank

11- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

| Khoản mục | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | Cộng |
|---|--------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------|
| | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | Giấy phép và giấy nhượng quyền | |
| Nguyên giá tài sản cố định Vô hình | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 517 786 000 | | | | | | 517 786 000 |
| - Mua trong năm | | | | | 70 000 000 | | 70 000 000 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 517 786 000 | | | | 70 000 000 | | 587 786 000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 42 640 000 | | | | | | 42 640 000 |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | 13 862 004 | | 13 862 004 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số cuối năm | 42 640 000 | | | | 13 862 004 | | 56 502 004 |
| 3. Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 475 146 000 | | | | | | 475 146 000 |
| Tại ngày cuối năm | 475 146 000 | | | | 56 137 996 | | 531 283 996 |

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

| Khoản mục | Số dư đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số dư cuối năm |
|--|---------------|----------------|----------------|----------------|
| Nguyên giá bất động sản đầu tư | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

| 13- Chi phí trả trước | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | 844.167.267 | 3.520.162 |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ; | | |
| - Chi phí mua bảo hiểm; | 105.088.466 | 3.520.162 |
| - Thuê đất | | |
| - BHLĐ phòng BV QSự | - | |
| - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể). | 739.078.801 | |
| b) Dài hạn | 4.954.146.577 | 4.852.859.783 |
| - Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả đánh giá, thăm dò KS Khu Đông Mỏ Thiếc Tĩnh Túc | 1.465.227.000 | 1.953.636.000 |
| - Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản Mỏ sắt Nà Lũng | 1.596.299.487 | 696.786.487 |
| - CP sửa chữa máy khoan ECM | 982.433.137 | 1.112.188.455 |
| - Trợ cấp mất việc làm năm 2015 | 567.545.915 | 742.693.800 |
| - Phân bổ chi phí sửa chữa tài sản | 342.641.038 | 347.555.041 |
| - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể). | - | - |
| Cộng | 5.798.313.844 | 4.856.379.945 |

| 14. Tài sản khác | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | | |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | | |

| 15. Vay và nợ thuế tài chính | Cuối năm | | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Đầu năm | |
|------------------------------|----------------|-----------------|----------------|----------------|----------------|-----------------|
| | Giá trị | Khả năng trả nợ | | | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 5.114.359.541 | | 11.993.830.424 | 14.483.489.338 | 7.604.018.455 | |
| b) Vay dài hạn | 10.412.750.000 | | 5.000.000.000 | 5.805.766.000 | 11.218.516.000 | |
| Kỳ hạn 5 năm | 9.512.750.000 | | 5.000.000.000 | 5.085.766.000 | 9.598.516.000 | |
| Kỳ hạn 7 năm | 900.000.000 | | | 720.000.000 | 1.620.000.000 | |
| c) Nợ thuế tài chính | 669.100.000 | | | 796.071.200 | 1.465.171.200 | |
| Cộng | 16.196.209.541 | | 16.993.830.424 | 20.289.255.338 | 20.287.705.655 | |

c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh

| Thời hạn | Năm nay | | Năm trước | |
|----------------------|---|-------------------|---|-------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 889.225.066 | 93.153.866 | 3.012.257.333 | 317.149.173 |
| Trên 5 năm | | | | 2.695.108.160 |

| d) Giá trị nợ thuế tài chính | Cuối năm | | Đầu năm | |
|-------------------------------|------------------|-------------|------------------|---------------|
| | Giá đánh giá lại | Giá gốc | Giá đánh giá lại | Giá gốc |
| - Gốc nợ thuế tài chính | | 669.100.000 | | 1.465.171.200 |
| - Lãi thuế tài chính phải trả | | 40.636.246 | | 133.790.112 |
| Cộng | | | | |

| e) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|----------|-----|---------|-----|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| - Vay; | | | | |
| - Nợ thuế tài chính; | | | | |
| - Lý do chưa thanh toán | | | | |
| Cộng | | | | |

| 16. Phải trả người bán | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty xăng dầu Cao Bằng | 1.183.283.452 | 1.183.283.452 | 1.563.756.678 | 1.563.756.678 |
| Cty TNHH Xây dựng Hoàng Việt A | 518.179.000 | 518.179.000 | 1.061.090.134 | 1.061.090.134 |
| Xi nghiệp địa chất 109 (Cty Địa chất) | 2.733.870.933 | 2.733.870.933 | 1.539.594.423 | 1.539.594.423 |
| Cty CP Vật tư Mỏ Địa chất - VIMI | 611.131.850 | 611.131.850 | 2.346.730.000 | 2.346.730.000 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 1.986.808.470 | 1.986.808.470 | 3.010.770.670 | 3.010.770.670 |
| Cộng | 7.033.273.705 | 7.033.273.705 | 9.521.941.905 | 9.521.941.905 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | | | | |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; | | | | |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | | | | |
| Cộng | | | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; | | | | |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | | | | |
| Cộng | | | | |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| (chi tiết cho từng đối tượng) | | | | |

| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối năm |
|--|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế) | | | | |
| Thuế GTGT | 3.605.481.393 | 5.290.959.700 | 7.787.125.070 | 1.109.316.020 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| Thuế TNDN | 30.176.327 | - | 30.176.327 | - |
| Thuế tài nguyên | 1.008.526.553 | 8.766.241.256 | 8.063.203.358 | 1.711.564.451 |
| Quỹ bảo vệ và phát triển rừng | 521.526.060 | 121.690.000 | 521.526.060 | 121.690.000 |
| Thuế môn bài | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| Thuế TNCN | 7.071.140 | 13.442.980 | 21.053.460 | (539.340) |
| Thuế phi NN | | 32.737.562 | 32.737.562 | - |
| Thuế đất | - | 5.645.539.221 | 5.645.950.772 | (411.550) |
| Cơ sở hạ tầng | 14.647.735.440 | (14.647.735.440) | | - |
| Cấp quyền khai thác khoáng sản | - | 1.931.273.000 | 1.931.273.000 | - |
| Phí bảo vệ môi trường | 464.408.000 | 3.777.755.580 | 3.843.990.960 | 398.172.620 |
| Phạt chậm kê khai + chậm nộp | | 550.519.869 | 700.000 | 549.819.869 |
| Cộng | 20.284.924.913 | 11.486.423.728 | 27.881.736.569 | 3.889.612.072 |
| b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế) | | | | |

| 18- Chi phí phải trả | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | 1.718.149.589 |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | | |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | | |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn | | |
| - Lãi vay | | 134.314.763 |
| - Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản Mô Thiếc Tĩnh Túc | 1.456.806.058 | 1.341.288.000 |
| - Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả đánh giá, thăm dò khoáng sản Mô sắt Nà Lũng | 242.546.826 | 242.546.826 |
| - Phân bổ chi phí sửa chữa lớn | | |
| - Các khoản trích trước khác | 10.101.200 | - |
| b) Dài hạn | - | - |
| - Lãi vay | | |
| - Các khoản khác (chi tiết từng khoản) | | |
| Cộng | 1.709.454.084 | 1.718.149.589 |
| 19- Phải trả khác | Cuối năm | Đầu năm |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 11.544.846 | 11.544.846 |
| - Kinh phí công đoàn | 167.780.938 | 258.957.738 |
| - Bảo hiểm xã hội | (4.881.012) | 358.826.036 |
| - Bảo hiểm y tế | | 58.608.733 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | | 25.698.820 |
| - Phải trả về cổ phần hóa | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 429.752.689 | 643.419.445 |
| Cộng | 604.197.461 | 1.357.055.618 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 13.000.000 | 13.000.000 |
| Cộng | 13.000.000 | 13.000.000 |
| b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) | | |
| 20. Doanh thu chưa thực hiện | Cuối năm | Đầu năm |
| a) Các khoản doanh thu chưa thực hiện | | |
| - Doanh thu nhận trước; | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. | | |
| Cộng | | |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn) | | |
| - Doanh thu nhận trước; | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. | | |
| Cộng | | |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện). | | |

| 21- Trái phiếu phát hành | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|---|----------|----------|--------|---------|----------|--------|
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| 21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại) | | | | | | |
| a) Trái phiếu phát hành | | | | | | |
| - Loại phát hành theo mệnh giá; | | | | | | |
| - Loại phát hành có chiết khấu; | | | | | | |
| - Loại phát hành có phụ trội. | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu) | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

| 23. Dự phòng phải trả | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------|---------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu; | | |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) | | |
| Cộng | | |
| a) Dài hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu; | | |
| - Dự phòng phải trả khác | | |
| Cộng | | |
| 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Cuối năm | Đầu năm |
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | | |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |

25- Vốn chủ sở hữu
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

| Các mục thuộc vốn chủ sở hữu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | Cộng |
|------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại | Chênh lệch tỷ giá | LNST chưa phân phối và các quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| Số dư đầu năm trước | 80.000.000.000 | | | 779.600.000 | | | | 5.555.080.261 | | 86.334.680.261 |
| -Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | | | | |
| -Lãi trong năm trước | | | | | | | | | | |
| -Tăng khác | | | | | | | | | | |
| -Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | | | | |
| -Lỗ trong năm trước | | | | | | | 10.725.671.103 | | | |
| -Giảm khác | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 80 000 000 000 | | | 779 600 000 | | | (10.725.671.103) | 5 555 080 261 | | 75.609.009.158 |
| -Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | | | | |
| -Lãi trong năm nay | | | | | | | | | | |
| -Tăng khác | | | | | | | 11.394.040.220 | | | |
| -Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | | | | |
| -Lỗ trong năm nay | | | | | | | | | | |
| -Giảm khác | | | | | | | | | | |
| Số dư cuối năm nay | 80.000.000.000 | - | | 779.600.000 | - | - | 668.369.117 | 5.555.080.261 | - | 87.003.049.378 |

| | | |
|---|-----------------|------------------|
| b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cuối năm | Đầu năm |
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) | 41 508 690 000 | 41 508 690 000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 38 491 310 000 | 38 491 310 000 |
| Cộng | 80 000 000 000 | 80 000 000 000 |
| c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm nay | Năm trước |
| -Vốn đầu tư chủ sở hữu | | |
| +Vốn góp đầu năm | 80 000 000 000 | 80 000 000 000 |
| +Vốn góp tăng trong năm | | |
| +Vốn góp giảm trong năm | | |
| +Vốn góp cuối năm | 80 000 000 000 | 80 000 000 000 |
| -Cổ tức lợi nhuận được chia | | |
| d-Cổ phiếu | Cuối năm | Đầu năm |
| -Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8 000 000 | 8 000 000 |
| -Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3 849 131 | 3 849 131 |
| +Cổ phiếu phổ thông | 3 849 131 | 3 849 131 |
| +Cổ phiếu ưu đãi | | |
| -Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| +Cổ phiếu phổ thông | | |
| +Cổ phiếu ưu đãi | | |
| -Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8 000 000 | 8 000 000 |
| +Cổ phiếu phổ thông | 8 000 000 | 8 000 000 |
| +Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :..... | | |
| đ- Cổ tức | Cuối năm | Đầu năm |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | |
| +Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | | |
| +Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi : | | |
| -Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | |
| e- Các quỹ của doanh nghiệp | Cuối năm | Đầu năm |
| -Quỹ đầu tư phát triển | 5 555 080 261 | 5 555 080 261 |
| -Quỹ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp | | |
| -Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 779 600 000 | 779 600 000 |
| g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể | | |
| 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Năm nay | Năm trước |
| Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm | | |
| 27. Chênh lệch tỷ giá | Năm nay | Năm trước |
| -Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | | |
| -Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân) | | |
| 28. Nguồn kinh phí | Năm nay | Năm trước |
| -Nguồn kinh phí được cấp trong năm | | |
| -Chi sự nghiệp | | |
| -Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | | |
| Cộng | - | - |

| 29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------|---------|
| a)- Giá trị tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài chính không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| -Từ 1 năm trở xuống | | |
| -Trên 1 năm đến 5 năm | | |
| -Trên 5 năm | | |
| b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý. | | |
| đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | | |
| 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình | | |

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQKD

| 1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|------------------------|
| a) Doanh thu | | |
| -Doanh thu bán hàng | 91.806.613.048 | 107.073.360.618 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 492.376.829 | 304.745.454 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) | | |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; | | |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính; | | |
| Cộng | 92.298.989.877 | 107.378.106.072 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luân | | |
| 2- Các khoản giảm trừ doanh thu | Năm nay | Năm trước |
| Trong đó | | |
| -Chiết khấu thương mại | | |
| -Giảm giá hàng bán | | |
| -Hàng bán bị trả lại | | |
| -Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - |
| Cộng | - | - |
| 3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11) | Năm nay | Năm trước |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán; | | |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán; | 71.116.874.338 | 84.108.869.131 |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bao gồm: | | |
| + Hạng mục chi phí trích trước; | | |

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; | | |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh. | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; | | |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; | | |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; | | |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; | | |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; | | |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán. | | |
| + Thuế GTGT không được khấu trừ | | |
| Cộng | 71.116.874.338 | 84.108.869.131 |
| 4- Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 59.757.421 | 40.479.804 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư; | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia; | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác. | | |
| Cộng | 59.757.421 | 40.479.804 |
| 5- Chi phí tài chính | Năm nay | Năm trước |
| -Lãi tiền vay | 1.635.100.710 | 2.365.705.752 |
| +Lãi tiền vay ngắn hạn | 514.069.213 | 345.127.530 |
| +Lãi tiền vay trung, dài hạn | 1.121.031.497 | 2.020.578.222 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá; | | |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; | | |
| - Chi phí tài chính khác. | 96.060.298 | 131.921.376 |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | | |
| Cộng | 1.731.161.008 | 2.497.627.128 |
| 6. Thu nhập khác | | |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | 693.681.814 | |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Tiền phạt thu được; | | |
| - Thuế được giảm; | 14.647.735.440 | |
| - Các khoản khác. | 50.718.629 | 762.379.384 |
| Cộng | 15.392.135.883 | 762.379.384 |
| 7. Chi phí khác | | |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | 97.567.525 | |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Các khoản bị phạt; | 1.111.581 | |
| - Các khoản khác. | 4.260.597.107 | 932.203.145 |
| Cộng | 4.359.276.213 | 932.203.145 |
| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 15.149.295.683 | 16 136 613 232 |

| | | |
|---|-----------------------|------------------------|
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN; | | |
| - Các khoản chi phí QLDN khác. | | |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 4.076.606.323 | 4.723.581.388 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; | | |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác. | | |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | 76.370.604 | 757.855.296 |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác | | |
| - Các khoản ghi giảm khác | 76.370.604 | 757.855.296 |
| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 15.154.532.432 | 16.416.410.109 |
| - Chi phí nhân công; | 26.126.308.608 | 33.130.317.526 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 13.847.414.138 | 12.843.460.260 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | 5.793.324.243 | 9.167.128.916 |
| - Chi phí khác bằng tiền. | 29.650.434.951 | 37.273.142.280 |
| Cộng | 90.572.014.372 | 108.830.459.091 |
| 10. Chi phí thuế TNDN hiện hành | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | 30.176.327 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | 30.176.327 |
| 11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - |

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| | | |
|--|----------------|------------------|
| 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng | Năm nay | Năm trước |
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; | | |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |

